

★「〇〇ごが はなせる ひとはいますか？」

えいご 英語	Do you speak English?
ちゅうごくご 中国語	有会说中国话的人吗？
かんごくご 韓国語	한국어를 말 할수 있는 사람은 있습니까
すぺいんご スペイン語	¿Hay alguien que pueda hablar español?
べとなむご ベトナム語	Có người biết nói tiếng Việt không?
ぼるとがるご ポルトガル語	Existe alguém que possa falar português?
ふらんすご フランス語	Y a-t-il quelqu'un qui parle français?
どいつご ドイツ語	Gibt es jemanden, der Deutsch kann?
ろしあご ロシア語	Есть ли кто - нибудь , кто может говорить по - русски ?
いたりあご イタリア語	C'è qualcuno che può parlare italiano?
おらんだご オランダ語	Is er iemand die Nederlands kan spreken?
みゃんまーご ミャンマー語	သင်မြန်မာဘာသာစကားမပြောတတ်သူများရှိပါသလား
いんどねしあご インドネシア語	Adakah seseorang yang bisa berbahasa Indonesia?
まれーご マレー語	Adakah ada orang yang boleh berbahasa Melayu?
たがろぐご タガログ語	Mayroon bang isang taong maaaring magsalita ng Tagalog?
たいご タイ語	มีคนพูดภาษาไทยได้ไหม?
ひんでいーご ヒンディー語	क्या कोई है जो हिंदी बोल सकता है?
べんがるご ベンガル語	কেউ কি বলবে বাঙ্গালী?

★「なにが おこって いるのですか？」

What's happening? 发生什么事了? 무슨 일이 일어나고 있습니까

¿Qué está ocurriendo? “Cái gì đang xảy ra thế?”



じしん
地震

Earthquake
地震 지진
Terremoto Động đất



つなみ
津波

Tsunami
海啸 해일
Tsunami Sóng thần



おおあめ こうずい
大雨・洪水

Heavy rain/Flood
大雨・洪水 호우, 홍수
Lluvia torrencial e inundación
Mưa lớn/Lũ lụt



たつまき
竜巻

Tornado
龙卷风 회오리
Tornado Lốc xoáy



たいふう
台風

Typhoon
台风 태풍
Tifón Bão



じこ
事故

Accident
事故 사고
Accidente
Tai nạn



かじ ばくはつ
火事・爆発

Fire/Explosion
火災・爆炸 화재, 폭발
Fuego y explosión
Hỏa hoạn/Cháy nổ

★「〇〇を よんでください。」

Please call 〇〇. 「请赶快呼叫 〇〇」 〇〇를 읽어 주세요 Por favor, llame a la ... “Hãy gọi 〇〇.”



けいさつ
警察

Police Station
警察 경찰
Policía Cảnh sát



しょうぼうしゃ
消防車

Fire engine
消防车 소방차
Bombero Xe chữa cháy

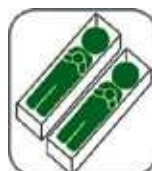


きゅうきゅうしゃ
救急車

Ambulance
救护车 구급차
Ambulancia Xe cấp cứu

★「〇〇は どこですか?」

Where is the ...? 「〇〇在哪里?」 〇〇는 어디입니까 "¿Dónde está ...?" “〇〇 ở đâu?”

ひなんばしょ
避難場所Evacuation sites
避难场所 피난장소
Sitio de evacuación
Địa điểm sơ tán tránh nạnひなんじょ
避難所Shelter
避难所 피난소
Refugio
Nơi sơ tán tránh nạnびょういん
病院Hospital
医院 병원
Hospital Bệnh việnいたいあんちじょ
遺体安置所Mortuary
遗体安置处 빈소
Morgue Nhà xácしやくしよ
市役所City Hall
市政府 시청
Municipalidad
Văn phòng hành chính thành phốゆうびんきょく
郵便局Post office
邮局 우체국
Correos Bưu điệnぎんこう
銀行Bank
银行 은행
Banco Ngân hàngでんわ
電話Telephone
电话 전화
Teléfono Điện thoạiみず
水Water 水 물
Agua Nướcといれ
トイレToilet
厕所 화장실
Inodoro o baño
Nhà vệ sinhべびーるーむ
ベビールームRoom for breast-feeding
哺乳室 수유실
Sala de lactancia
Phòng cho con bú